Ký bởi Trung tâm Thông tin
Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Sơn La
Giờ ký: 2021-12-30T10:19:32.7842809+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3246 /QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 28 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị đợt 1 năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung mật số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của liên bộ Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1103/TTr-SNV ngày 24 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị đợt 1 năm 2022 cho 96 người *(trong đó 92 người nghỉ hưu trước tuổi, 04 người nghỉ thôi việc ngay).*

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức việc thực hiện, quyết toán kinh phí chi trả chi trả các chế độ chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm

a) Ban hành quyết định nghỉ tinh giản biên chế theo phân cấp và giải quyết các thủ tục cho đối tượng nghỉ tinh giản biên chế theo quy định.

b) Chi trả các chế độ chính sách cho từng đối tượng tinh giản biên chế sau khi được cấp kinh phí.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(25b).

Hoàng Quốc Khánh

BIỂU SỐ 1a

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI ĐỢT 1 năm 2022

(từ tháng 01- tháng 6 năm 2022)

(Kèm theo Quyết định số 3246 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
A	**CƠ QUAN HÀNH CHÍNH**																										
I	**Văn phòng UBND tỉnh**																										
1	**Hoàng Thị Lan**	5/8/1968	ĐH	Phó Trưởng phòng TCHCQT	4.98	12/2020	0.3	12/2021							4.98	12/2021	7.867.200	**6.980.655**	35 năm 2 tháng		**1/2022**	53-4/12	**129.142.105**	41.883.930	34.903.275	52.354.900	Không HTNV năm 2020, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0.30	1/2017							4.98	12/2020											
															4.65	12/2017											
															4.32	1/2017											
B	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**																										
	CẤP TỈNH																										
I	**Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch**																										
	Bảo Tàng tỉnh																										
2	**Nguyễn Thị Hồng Phương**	10/1/1971	ĐH	Trưởng phòng Giáo dục - Truyền thông	4.32	1/2022	0.4	12/2021							4.32	12/2021	7.032.800	**6.359.745**	27 năm 6 tháng		**1/2022**	50- 3/12	**138.324.410**	82.676.685	31.798.725	23.849.000	Không HTNV năm 2020, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0.40	1/2017							4.32	9/2019											
															3.99	6/2017											
															3.66	1/2017											
II	**Ban Quản lý Dự án di dân TĐC Thủy điện Sơn La**																										
3	**Đinh Xuân Mến**	01/4/1963	ĐH	Phó trưởng ban	4.98	7/2015	0.7				8%	7/2021			4.98	7/2015	9.056.816	-	35 năm 1 tháng		**1/2022**	59	**0.000**	0.000	0.000	0.000	Dôi dư do sắp xếp tổ chức bộ máy theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC
III	**Trường Cao đẳng Sơn La**																										
4	**Phạm Văn Quang**	8/8/1966	THs	GVC	6.10	6/2021	0.45	1/21-3/22	26%	5/2021					6.10	3/2022	12.296.970	**10.772.280**	32 năm 7 tháng		**4/2022**	55- 8/12	**274.693.120**	150.811.920	53.861.400	70.019.800	Không HTNV năm học 2020 2021, cá nhân tự nguyện TGBC
							0.35	4/17-12/20	25%	5/2020					6.10	6/2021											
									24%	5/2019					5.76	6/2018											
									23%	5/2018					5.42	4/2017											
									22%	5/2017																	
									21%	4/2017																	
IV	**Sở Y tế**																										
	Trung tâm Y tế Mộc Châu																										
5	**Nguyễn Huy Oánh**	16/11/1966	YS CĐ	Trạm phó TTYT xã Hua Păng	4.06	10/2016	0.15	5/2022			8%	4/2022			4.06	5/2022	6.756.852	**6.282.284**	29 năm 1 tháng		**6/2022**	55-7/12	**147.633.701**	87.951.980	31.411.421	28.270.300	Không HTNV năm 2020, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0.15	6/2017			7%	10/2020			4.06	6/2017											
											6%	10/2019															
											5%	10/2018															

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK.	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	Trung tâm Y tế Phù Yên																										
6	**Sa Văn Luân**	5/9/1966	TC	Trạm phó TYT xã Tân Lang	4,06	10/2015	0,15	4/2022			9%	4/2022			4,06	4/2022	6.817,346	**6.351,010**	35 năm 9 tháng		5/2022	55- 8/12	**171.477,295**	88.914,144	31.755,051	50.808,100	Không HTNV năm 2020, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,15	5/2017			8%	10/2020			4,06	5/2017											
											7%	10/2019															
											6%	10/2018															
											5%	10/2017															
7	**Sồng A Lềnh**	01/10/1970	SC	Điều dưỡng TYT xã Mường Thải	3,63	10/2019					5%	10/2021			3,63	10/2019	5.679,135	**5.059,361**	24 năm 7 tháng	22,3	5/2022	51- 7/12	**93.598,172**	55.652,968	25.296,804	12.648,400	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định với VTVL hiện đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện TGBC
															3,45	10/2017											
															3,27	5/2017											
V	**Sở Giáo dục và Đào tạo**																										
8	**Nguyễn Thị Tuyết**	10/10/1970	ĐH	Giáo viên Trường THPT Chiềng Sinh	4,98	7/2018			27%	8/2021					4,98	12/2021	9.423,654	**8.551,643**	28 năm 10 tháng		1/2022	51- 3/12	**192.411,976**	111.171,360	42.758,216	38.482,400	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện TGBC
									26%	8/2020					4,98	7/2018											
									25%	8/2019					4,65	1/2017											
									24%	8/2018																	
									23%	8/2017																	
									22%	1/2017																	
9	**Nguyễn Thị Phượng**	28/6/1969	ĐH	Giáo viên Trường THPT Tô Hiệu	4,98		0,25	5/2022	31%	3/2022	8%	6/2020			4,98	5/2022	10.986,074	**10.206,089**	32 năm 7 tháng		6/2022	53	**199.018,756**	81.648,712	51.030,445	66.339,600	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện TGBC
							0,25	6/2017	30%	3/2021	7%	6/2019			4,98	6/2017											
									29%	3/2020	6%	6/2018															
									28%	3/2019	5%	6/2017															
									27%	3/2018																	
									26%	6/2017																	
0	**Nguyễn Thanh Bình**	25/12/1964	ĐH	Giáo viên TTGDTX tỉnh	4,98	12/2021			26%	12/2021					4,98	12/2021	9.349,452	**8.306,719**	35 năm 6 tháng		1/2022	57- 1/12	**188.977,880**	83.067,187	41.533,593	64.377,100	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện TGBC
									25%	12/2020					4,98	11/2019											
									24%	12/2019					4,65	1/2017											
									23%	12/2018																	
									22%	12/2017																	
									21%	12/2017																	
1	**Nguyễn Thị Thanh Hiền**	23/6/1969	Bằng nghề	Giáo viên TTGDTX tỉnh	3,63				26%	1/2022	6%	11/2020			3,63	4/2022	7.223,860	**6.561,985**	31 năm 0 tháng		5/2022	52- 11/12	**121.396,702**	52.495,878	32.809,924	36.090,900	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện TGBC
									25%	1/2021	5%	11/2019			3,63	5/2017											
									24%	1/2020																	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK.	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
									23%	1/2019																	
									22%	1/2018																	
									21%	5/2017																	
12	**Đỗ Thị Hải Yến**	25/7/1970	ĐH	Giáo viên Trường Nội trú THCS & THPT Mộc Châu	4,89				27%	4/2021					4,89	12/2021	9.253,347	**7.995,467**	28 năm 8 tháng		**1/2022**	51- 6/12	**163.907,070**	87.950,136	39.977,335	35.979,600	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện TGBC
									26%	4/2020					4,89	4/2021											
									25%	4/2019					4,58	4/2018											
									24%	4/2018					4,27	1/2017											
									23%	4/2017																	
									22%	1/2017																	
13	**Trịnh Trung Sơn**	16/3/1966	ĐH	Giáo viên Trường Nội trú THCS & THPT Mộc Châu	4,98				32%	9/2021	10%	3/2021			4,98	3/2022	10.774,130	**9.943,201**	34 năm 8 tháng		**4/2022**	56- 1/12	**253.551,618**	129.261,613	49.716,005	74.574,000	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện TGBC
							0,30	4/17-8/17	31%	9/2020	9%	3/2020			4,98	4/2017											
									30%	9/2019	8%	3/2019															
									29%	9/2018	7%	3/2018															
									28%	9/2017	6%	4/2017															
									27%	4/2017																	
14	**Nguyễn Thị Hồng Diệp**	9/10/1969	ĐH	Giáo viên Trường THPT Mộc Ly	5,70				30%	2/2021					5,70	12/2021	11.040,900	**9.818,845**	32 năm 3 tháng		**1/2022**	52- 3/12	**208.650,474**	98.188,450	49.094,225	61.367,800	Có tổng số ngày nghỉ làm việc lớn hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH
							0,15	1/17-8/18	29%	2/2020					5,70	9/2020											
									28%	2/2019					5,36	9/2017											
									27%	2/2018																	
									26%	2/2017																	
									25%	1/2017																	
15	**Lò Xuân Dừa**	28/8/1966	TS	Giáo viên Trường Nội trú THCS&THPT Phù Yên	5,36				29%	12/2021					5,36	2/2022	10.302,456	**10.197,055**	31 năm 5 tháng		**3/2022**	55- 7/12	**262.574,207**	152.955,830	50.985,277	58.633,100	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện TGBC
							0,45	8/19-10/20	29%	2/2021					5,36	9/2017											
							0,55	6/17	28%	2/2020					5,02	1/2017											
									27%	2/2019																	
									26%	2/2018																	
									25%	2/2017																	
	CẤP HUYỆN																										
I	**Thành phố Sơn La**																										
16	**Lèo Văn Chính**	13/12/1964	TC	Giáo viên Trường Tiểu học Chiềng Đen	4,06	9/1998			30%	9/2021	20%	9/2021			4,06	12/2021	9.437,064	**8.598,194**	38 năm 5 tháng		**1/2022**	57- 1/12	**208.506,204**	85.981,936	42.990,968	79.533,300	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định với VTVL hiện đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện TGBC
									29%	9/2020	20%	9/2020			4,06	1/2017											
									28%	9/2019	19%	9/2019															
									27%	9/2018	18%	9/2018															
									26%	9/2017	17%	9/2017															

T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK.	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
									25%	1/2017	16%	1/2017															
7	Lò Văn Chung	17/6/1963	CĐ	Giáo viên Trường Tiểu học Chiềng Đen														-	38 năm 4 tháng		1/2022	58- 7/12	0,000	0,000	0,000	0,000	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định với VTVL hiện đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện TGBC
8	Lường Thị Ban	21/1/1971	CĐ	Giáo viên Trường Tiểu học Hua La	4,89	11/2018			33%	9/2021	5%	12/2021			4,89	12/2021	10.175,039	8.781,682	34 năm 4 tháng		1/2022	51	230.519,151	122.943,543	43.908,408	63.667,200	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định với VTVL hiện đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện TGBC
									32%	9/2020	5%	11/2021			4,89	11/2018											
									31%	9/2019					4,58	1/2017											
									30%	9/2018																	
									29%	9/2017																	
									28%	1/2017																	
9	Cầm Thị Vân	15/5/1968	CĐ	Giáo viên Trường THCS Quyết Thắng	4,98	9/2016			32%	12/2021	7%	12/2021			4,98	12/2021	10.480,290	9.401,647	34 năm 2 tháng		2/2022	53-8/12	169.229,621	56.409,884	47.008,237	65.811,500	Năm học trước liền kề có số ngày nghỉ lớn hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC
									32%	1/2021	7%	9/2021			4,98	1/2017											
									31%	1/2020	6%	9/2020															
									30%	1/2019	5%	9/2019															
									29%	1/2018																	
									28%	1/2017																	
0	Vì Thị Hương	10/4/1969	CĐ	Giáo viên Trường Tiểu học & THCS Chiềng Xôm	4,89	11/2019			29%	2/2021					4,89	12/2021	9.399,069	8.423,704	31 năm 3 tháng		1/2022	52- 9/12	157.944,458	67.389,636	42.118,522	48.436,300	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định với VTVL hiện đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện TGBC
									28%	2/2020					4,89	11/2019											
									27%	2/2019					4,58	1/2017											
									26%	2/2018																	
									25%	2/2017																	
									24%	1/2017																	
1	Ngô Quyết Thắng	27/3/1964	CĐ	Giáo viên Trường Tiểu học & THCS Chiềng Xôm	4,89	2/2013			34%	4/2022	12%	2/2022			4,89	5/2022	10.934,979	10.022,859	35 năm 9 tháng		6/2022	58- 3/12	200.457,214	70.160,016	50.114,297	80.182,900	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định với VTVL hiện đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện TGBC
									33%	4/2021	11%	2/2021			4,89	6/2017											
									32%	4/2020	10%	2/2020															
									31%	4/2019	9%	2/2019															
									30%	4/2018	8%	2/2018															
									29%	6/2017	7%	6/2017															
2	Lò Thị Lan	25/9/1970	CĐ	Giáo viên Trường Tiểu học & THCS Chiềng Xôm	4,89	9/2021			27%	11/2021					4,89	5/2022	9.253,347	8.112,647	29 năm 8 tháng		6/2022	51- 9/12	170.365,558	89.239,121	40.563,237	40.563,200	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định với VTVL hiện đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện TGBC
									26%	11/2020					4,89	9/2021											
									25%	11/2019					4,58	9/2018											
									24%	11/2018					4,27	6/2017											
									23%	11/2017																	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK.	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
									22%	6/2017																	
23	**Nguyễn Thị Tuyết**	2/1/1970	ĐH	Phó HT Trường MN Hoa Hồng	4,65	3/2019	0,35	12/2021	30%	9/2021					4,65	12/2021	9.685,000	**8.710,019**	31 năm 4 tháng		**1/2022**	52	**180.732,883**	87.100,189	43.550,094	50.082,600	Thôi giữ chức vụ lãnh đạo, do sắp xếp tổ chức bộ máy theo QĐ của cơ quan có thẩm quyền
							0,35	1/2017	29%	9/2020					4,65	3/2019											
									28%	9/2019					4,32	1/2017											
									27%	9/2018																	
									26%	9/2017																	
									25%	1/2017																	
24	**Quàng Văn Phương**	17/10/1966	CĐ	Giáo viên Trường TH& THCS Chiềng Cọ	4,89	6/2018			32%	9/2021	5%	4/2022			4,89	3/2022	10.098,535	**9.028,715**	33 năm 7 tháng		**5/2022**	55- 7/12	**243.775,307**	135.430,730	45.143,577	63.201,000	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định với VTVL hiện đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện TGBC
									31%	9/2020	5%	6/2021			4,89	6/2018											
									30%	9/2019					4,65	5/2017											
									29%	9/2018																	
									28%	9/2017																	
									27%	5/2017																	
25	**Tòng Thị Duyên**	20/8/1969	CĐ	Giáo viên Trường TH Trần Quốc Toản	4,89	3/2020			29%	9/2021					4,89	3/2022	9.399,069	**8.421,666**	29 năm 10 tháng		**1/2022**	52- 5/12	**160.011,623**	75.794,993	42.108,330	42.108,300	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định với VTVL hiện đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện TGBC
									28%	9/2020					4,89	3/2020											
									27%	9/2019					4,65	5/2017											
									26%	9/2018																	
									25%	9/2017																	
									24%	1/2017																	
26	**Hoàng Thị Yến**	10/12/1968	CĐ	Giáo viên Trường TH Lò Văn Giá	4,89	9/2015	0,20	12/2021	34%	9/2021	8%	9/2021			4,89	12/2021	10.943,764	**9.785,549**	35 năm 4 tháng		**1/2022**	53- 1/12	**193.264,583**	68.498,840	48.927,743	75.838,000	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định với VTVL hiện đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện TGBC
							0,20	1/2017	33%	9/2020	7%	9/2020			4,89	1/2017											
									32%	9/2019	6%	9/2019															
									31%	9/2018	5%	9/2018															
									30%	9/2017																	
									29%	1/2017																	
27	**Cao Thị Mai**	14/9/1971	TC	Giáo viên Trường MN Quyết Thắng	4,06	5/2015			31%	3/2022	10%	5/2022			4,06	5/2022	8.717,185	**8.051,880**	31 năm 9 tháng		**6/2022**	50- 9/12	**201.297,027**	112.726,325	40.259,402	48.311,300	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định với VTVL hiện đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện TGBC
									30%	3/2021	9%	5/2021			4,06	6/2017											
							0,20	6/17-8/18	29%	3/2020	8%	5/2020															
									28%	3/2019	7%	5/2019															
									27%	3/2018	6%	5/2018															
									26%	6/2017	5%	6/2017															

T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBK K.	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
8	Lò Thị Thơm	12/9/1970	TC	Giáo viên Trường MN Hua La	4,06	4/2020			26%	4/2022					4,06	5/2022	7.622,244	6.898,635	26 năm 9 tháng		6/2022	51- 9/12	134.523,355	75.884,982	34.493,174	24.145,200	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định với VTVL hiện đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện TGBC
									25%	4/2021					4,06	4/2020											
									24%	4/2020					3,86	4/2018											
									23%	4/2019					3,66	6/2017											
									22%	4/2018																	
									21%	6/2017																	
9	Trần Văn Đạo	8/5/1962	CĐ	Giáo viên Trường THCS Chiềng An														-	28 năm 3 tháng		1/2022	59- 8/12	0,000	0,000	0,000	0,000	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định với VTVL hiện đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện TGBC
0	Phạm Hoài Đức	23/12/1962	CĐ	Giáo viên Trường THCS Chiềng An														-	37 năm 1 tháng		1/2022	59- 1/12	0,000	0,000	0,000	0,000	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định với VTVL hiện đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện TGBC
I	Huyện Mai Sơn																										
1	Vũ Văn Dũng	05/10/1965	CĐ	Giáo viên Trường TH - THCS Mường Bằng	4,89				32%	12/2021	7%	11/2020			4,89	12/2021	10.290,888	9.292,921	34 năm 4 tháng		1/2022	56- 3/12	234.646,274	120.807,970	46.464,604	67.373,700	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									32%	1/2021	6%	11/2019			4,89	1/2017											
									31%	1/2020	5%	11/2018															
									30%	1/2019																	
									29%	1/2018																	
									28%	1/2017																	
2	Cầm Văn Điểm	25/9/1966	TC	Giáo viên Trường TH& THCS Mường Chanh	4,06	6/2018			31%	10/2021	11%	10/2020			4,06	3/2022	8.796,433	8.105,245	32 năm 6 tháng		4/2022	55- 7/12	204.657,458	113.473,432	40.526,226	50.657,800	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									30%	10/2020	10%	10/2019			4,06	4/2017											
									29%	10/2019	9%	10/2018															
									28%	10/2018	8%	10/2017															
									27%	10/2017	7%	4/2017															
									26%	4/2017																	
3	Mè Văn Xôm	15/10/1965	CĐ	Giáo viên Trường TH& THCS Tà Hộc	3,66				24%	7/2021					3,66	12/2021	6.762,216	5.855,786	25 năm 0 tháng		1/2022	56- 3/12	120.043,644	76.125,215	29.278,929	14.639,500	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									23%	7/2020					3,66	1/2021											
									22%	7/2019					3,46	1/2019											
									21%	7/2018					3,26	1/2017											
									20%	7/2017																	
									19%	4/2017																	
4	Lò Văn Lý	19/10/1966	ĐH		4,89				31%	2/2022	6%	7/2021			4,89	5/2022	10.117,478	8.989,464			6/2022	55- 8/12	224.736,607	125.852,489	44.947,318	53.936,800	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK.	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
				Giáo viên Trường TH& THCS Chiềng Chung					30%	2/2021	5%	1/2020			4,89	6/2017			32 năm 2 tháng								Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									29%	2/2020																	
									28%	2/2019																	
									27%	2/2018																	
									27%	2/2018																	
35	**Cầm Văn Thi**	10/6/1966	CĐ	Giáo viên Trường TH Chiềng Nơi	4,06				29%	9/2021	8%	1/2021			4,06	12/2021	8.428,024	7.595,817	30 năm 4 tháng		**1/2022**	55- 7/12	**184.198,529**	106.341,443	37.979,087	39.878,000	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									28%	9/2020	7%	1/2020			4,06	1/2017											
									27%	9/2019	6%	1/2019															
									26%	9/2018	5%	1/2018															
									25%	9/2017																	
									24%	1/2017																	
36	**Lường Văn Tiến**	3/9/1966	TC	Giáo viên Trường TH Chiềng Nơi	4,06				28%	10/2021	8%	1/2021			4,06	3/2022	8.362,691	7.646,658	29 năm 6 tháng		**4/2022**	55- 7/12	**181.608,110**	107.053,218	38.233,292	36.321,600	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									27%	10/2020	7%	1/2020			4,06	4/2017											
									26%	10/2019	6%	1/2019															
									25%	10/2018	5%	1/2018															
									24%	10/2017																	
									23%	4/2017																	
37	**Phạm Văn Hải**	16/7/1966	CĐ	Giáo viên Trường THCS 19/5	4,06				25%	10/2021	8%	10/2020			4,06	3/2022	8.166,690	7.280,536	35 năm 7 tháng		**2/2022**	55- 7/12	**196.574,493**	101.927,511	36.402,682	58.244,300	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									24%	10/2020	7%	10/2019			4,06	4/2017											
									23%	10/2019	6%	10/2018															
									22%	10/2018	5%	10/2017															
									21%	10/2017																	
									20%	2/2017																	
38	**Lê Thị Hiền**	9/3/1971	ĐH	Giáo viên Trường MN Phiêng Pần	4,27		0,35	3/2022	25%	9/2021					4,27	9/2021	8.604,750	7.679,589	26 năm 7 tháng		**4/2022**	51- 1/12	**172.790,787**	107.514,243	38.397,944	26.878,600	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,35	4/2017	24%	9/2020					4,27	1/2021											
									23%	9/2019					4,06	9/2018											
									22%	9/2018					3,86	4/2017											
									21%	9/2017																	
									20%	4/2017																	
39	**Hoàng Văn Mằng**	1/1/1965	ĐH	Giáo viên Trường TH-THCS Chiềng Ban	4,06				34%	9/2021	13%	10/2020			4,06	12/2021	9.160,001	8.338,593	35 năm 4 tháng		**1/2022**	57	**189.702,993**	83.385,928	41.692,964	64.624,100	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									33%	9/2020	12%	10/2019			4,06	1/2017											
									32%	9/2019	11%	10/2018															
									31%	9/2018	10%	10/2017															
									30%	9/2017	9%	1/2017															

T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK.	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
									29%	1/2017																	
0	**Lò Thanh Nhân**	9/9/1965	TC	Giáo viên Trường Tiểu học & THCS Chiềng Ban	4,06				33%	11/2021	13%	10/2020			4,06	12/2021	9.091,643	**8.264,355**	37 năm 6 tháng		**1/2022**	56- 4/12	**221.071,481**	107.436,609	41.321,773	72.313,100	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									32%	11/2020	12%	10/2019			4,06	1/2017											
									31%	11/2019	11%	10/2018															
									30%	11/2018	10%	10/2017															
									29%	11/2017	9%	1/2017															
									28%	1/2017																	
1	**Nguyễn Thị Thảo**	13/10/1968	ĐH	Giáo viên Trường Tiểu học & THCS Chiềng Ve	4,58	1/2021	0,15	10/20-12/21	32%	9/2021	0%	1/2021			4,58	12/2021	9.302,964	**8.224,346**	33 năm 4 tháng		**1/2022**	53- 3/12	**154.206,450**	57.570,421	41.121,729	55.514,300	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,20	9/19-5/20	31%	9/2020	11%	10/2020			4,58	1/2021											
									30%	9/2019	10%	10/2019			4,06	1/2017											
									29%	9/2018	9%	10/2018															
									28%	9/2017	8%	10/2017															
									27%	1/2017	7%	1/2017															
2	**Lường Văn Chiến**	17/6/1965	ĐH	PHT Trường TH&THCS Chiềng Lương	4,98		0,45	7/19-12/21	35%	9/2021	11%	7/2020			4,98	12/2021	12.024,345	**10.962,733**	36 năm 4 tháng		**1/2022**	56- 7/12	**265.846,227**	120.590,062	54.813,665	90.442,500	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,40	12/17-6/19	34%	9/2020	10%	7/2019			4,98	1/2017											
							0,50	1/17-11/17	33%	9/2019	9%	7/2018															
									32%	9/2018	8%	7/2017															
									31%	9/2017	7%	1/2017															
									30%	1/2017																	
3	**Nguyễn Văn Tuân**	24/10/1966	ĐH	PHT Trường TH&THCS Chiềng Mung	4,06		0,45	11/18-4/22	35%	3/2022	12%	9/2020			4,06	4/2022	10.051,868	**9.219,070**	36 năm 8 tháng		**5/2022**	55- 7/12	**253.524,429**	129.066,979	46.095,350	78.362,100	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,30	5/17-11/18	34%	3/2021	11%	9/2019			4,06	5/2017											
									33%	3/2020	10%	9/2018															
									32%	3/2019	9%	9/2017															
									31%	3/2018	8%	5/2017															
									30%	5/2017	7%	1/2017															
4	**Hà Thị Lửa**	10/8/1969	TC	Giáo viên Trường MN Chiềng Chung	3,86				23%	12/2021					3,86	1/2021	7.074,222	**6.124,651**	24 năm 1 tháng		**1/2022**	52- 5/12	**104.119,071**	61.246,514	30.623,257	12.249,300	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									22%	12/2020					3,66	1/2019											
									21%	12/2019					3,46	1/2017											
									20%	12/2018																	
									19%	12/2017																	
									18%	1/2017																	
5	**Phạm Văn Chiến**	6/11/1966	ĐH	PHT Trường	4,06		0,45	11/18-5/22	32%	9/2021	22%	4/2022			4,06	5/2022	10.627,014	**9.824,558**	33 năm		**6/2022**	55- 7/12	**255.438,494**	137.543,806	49.122,788	68.771,900	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực
							0,40	6/18-11/18	31%	9/2020	21%	10/2020			4,06	6/2017											
							0,50	6/17-6/18	30%	9/2019	20%	10/2019															

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK.	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
				TH&THCS Nà Sản					29%	9/2018	19%	10/2018							8 tháng								hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									28%	9/2017	18%	10/2017															
									27%	6/2017	17%	6/2017															
46	**Đào Thị Huế**	30/10/1968	CĐ		4,06				29%	9/2021	11%	1/2021			4,06	12/2021	8.662,136	**7.862,704**			**1/2022**	53- 3/12	**135.631,645**	55.038,926	39.313,519	41.279,200	
									28%	9/2020	10%	1/2010			4,06	1/2017											
				GV Trường TH&THCS Nà Sản					27%	9/2019	9%	1/2019							30 năm 4 tháng								Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									26%	9/2018	8%	1/2018															
									25%	9/2017	7%	1/2017															
									24%	1/2017																	
III	**Huyện Yên Châu**																										
47	**Vì Văn Trận**	18/8/1966	CĐ		4,89	10/2020			33%	9/2021					4.89	12/2021	9.690,513	**8.497,326**			**1/2022**	55- 5/12	**223.054,798**	118.962,567	42.486,631	61.605,600	
									32%	9/2020					4.89	10/2020											
				Giáo viên Trường TH& THCS Liên Chung			0.15	1/17-8/17	31%	9/2019					4.58	10/2017			34 năm 4 tháng								Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									30%	9/2018					4.27	1/2017											
									29%	9/2017																	
									28%	1/2017																	
48	**Trần Thị Hải Yến**	29/8/1971	CĐ		4,06	9/2015			30%	3/2021	8%	3/2021			4.06	12/2021	8.493,358	**7.715,225**			**1/2022**	50- 5/12	**192.880,568**	108.013,145	38.576,123	46.291,300	
									29%	3/2020	7%	9/2019			4.06	1/2017											
				Giáo viên Trường MN Thủy Tiên					28%	3/2019	6%	9/2018							31 năm 9 tháng								Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									27%	3/2018	5%	9/2017															
									26%	3/2017																	
									25%	1/2017																	
49	**Hà Thị Chanh**	6/11/1969	ĐH	Giáo viên Trường TH-THCS Mường Lựm	4,89	7/2019			29%	11/2021					4,89	5/2022	9.399,069	**8.644,195**			**6/2022**	52- 7/12	**185.850,220**	86.441,947	43.220,973	56.187,300	
									28%	11/2020					4,89	7/2019											
							0.15	3/18-7/18	27%	11/2019					4,58	6/2017			32 năm 8 tháng								Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									26%	11/2018																	
									25%	11/2017																	
									24%	6/2017																	
50	**Tô Đình Dũng**	10/3/1965	ĐH		4,98		0,45	12/2021	29%	1/2021	5%	12/2021			4,98	12/2021	10.915,606	**9.719,121**			**1/2022**	56- 10/12	**211.390,839**	106.910,333	48.595,606	55.884,900	
							0,45	8/2020	28%	1/2020	5%	5/2021			4,98	7/2018											
				HT Trường THCS Chiềng Hặc			0,55	1/2017	27%	1/2019					4,65	1/2017			31 năm 3 tháng								Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									26%	1/2018																	
									25%	1/2017																	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK.	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
V	**Huyện Phù Yên**																										
1	**Mùa A Dua**	18/3/1969	ĐH	Giáo viên Trường TH-THCS Suối Bau	4,06	12/2013			30%	10/2021	10%	12/2020			4,06	12/2021	8.650,642	**7.851,908**	31 năm 4 tháng	22	**1/2022**	52- 10/12	**139.371,393**	54.963,354	39.259,539	45.148,500	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									29%	10/2020	9%	12/2019			4,06	1/2017											
									28%	10/2019	8%	12/2018															
									27%	10/2018	7%	12/2017															
									26%	10/2017	6%	1/2017															
									25%	1/2017																	
2	**Mùa A Chư**	20/6/1968	TC	Giáo viên Trường TH-THCS Suối Bau	4,06	12/2013			30%	10/2021	10%	12/2020			4,06	12/2021	8.650,642	**7.851,908**	31 năm 4 tháng	22	**1/2022**	53-6/12	**84.408,039**	0,000	39.259,539	45.148,500	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									29%	10/2020	9%	12/2019			4,06	1/2017											
									28%	10/2019	8%	12/2018															
									27%	10/2018	7%	12/2017															
									26%	10/2017	6%	1/2017															
									25%	1/2017																	
3	**Cầm Văn Hiền**	5/2/1966	ĐH	Viên chức Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	3,99	5/2020									3,99	12/2021	5.945,100	**5.275,920**	20 năm 11 tháng		**1/2022**	55- 11/12	**97.604,560**	68.586,960	26.379,600	2.638,000	Không hoàn thành nhiệm vụ năm 2020, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															3,99	5/2020											
															3,66	5/2017											
															3,33	1/2017											
4	**Đinh Thị Ninh**	18/5/1971	CĐ	Giáo viên Trường TH Mường Cơi	4,89	12/2017			30%	9/2021	5%	1/2022			4,89	1/2022	9.945,527	**8.646,849**	31 năm 5 tháng		**2/2022**	50- 9/12	**214.009,535**	121.055,889	43.234,246	49.719,400	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									29%	9/2020	5%	12/2020			4,89	12/2017											
									28%	9/2019					4,58	2/2017											
									27%	9/2018																	
									26%	9/2017																	
									25%	2/2017																	
5	**Cầm Thị Ăng**	4/9/1971	ĐH	Giáo viên Trường TH Thị trấn	4,98	4/2020			29%	10/2021					4,98	5/2022	9.572,058	**8.619,579**	30 năm 8 tháng		**6/2022**	50- 9/12	**211.179,696**	120.674,103	43.097,894	47.407,700	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									28%	10/2020					4,98	4/2020											
							0,15	6/17-8/18	27%	10/2019					4,65	10/2017											
									26%	10/2018					4,32	6/2017											
									25%	10/2017																	
									24%	6/2017																	
6	**Nguyễn Thị Khánh**	3/9/1968	CĐ	Giáo viên Trường MN Thị trấn	4,27	7/2020			25%	4/2021					4,27	3/2022	7.952,875	**7.354,319**	33 năm 9 tháng		**4/2022**	53- 7/12	**139.732,031**	51.480,235	36.771,596	51.480,200	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,20	8/2021	24%	4/2020					4,27	7/2020											
							0,20	9/2018	23%	4/2019					3,96	7/2017											
							0,15	9/2017	22%	4/2018					3,65	4/2017											

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK.	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
									21%	4/2017																	
V	**Huyện Quỳnh Nhai**																										
57	**Điêu Văn Giang**	18/10/1966	ĐH		4,98	1/2020									4,98	4/2022	7.420,200	**6.990,327**			**5/2022**	55- 7/12	**190.486,407**	97.864,573	34.951,633	57.670,200	
				Viên chức Trung tâm Truyền thông Văn hóa huyện			0,20	5/17-12/19							4,98	1/2020											Không hoàn thành nhiệm vụ năm 2020, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															4,65	5/2017			36 năm 3 tháng								
58	**Lường Thị Toàn**	21/11/1969	CĐ		4,89	1/2020	0,35	3/2019	30%	9/2021					4,89	12/2021	10.149,880	**8.727,662**			**1/2022**	52- 2/12	**181.099,036**	87.276,624	43.638,312	50.184,100	
				PHT Trường TH & THCS Mường Chiên			0,40	1/17-2/19	29%	9/2020					4,89	1/2020											Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									28%	9/2019					4,58	1/2017			31 năm 4 tháng								
									27%	9/2018																	
									26%	9/2017																	
									25%	1/2017																	
59	**Hà Văn Yên**	10/12/1967	TC		4,06	1/2013			33%	9/2021	11%	1/2021			4,06	1/2022	8.930,729	**8.154,404**		16	**2/2022**	54- 2/12	**99.891,420**	0,000	40.772,020	59.119,400	
				Giáo viên Trường TH Chiềng Khay					32%	9/2020	10%	1/2020			4,06	2/2017											Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									31%	9/2019	9%	1/2019							34 năm 5 tháng								
									30%	9/2018	8%	1/2018															
									29%	9/2017	7%	1/2017															
60	**Lù Văn Ngon**	2/10/1966	CĐ		4,27	1/2019			26%	9/2021					4,27	4/2022	8.016,498	**7.240,119**		27	**2/2022**	55- 4/12	**63.350,993**	0,000	36.200,593	27.150,400	
									25%	9/2020					4,27	1/2019											
				Giáo viên Trường TH & THCS Mường Sại					24%	9/2019					3,96	5/2017											Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									23%	9/2018									27 năm 5 tháng								
									22%	9/2017																	
									21%	3/2017																	
VI	**Huyện Thuận Châu**																										
61	**Ngô Thị Hảo**	16/6/1970	ĐH		4,89	4/2020			29%	12/2021					4,89	4/2022	9.399,069	**8.591,031**			**1/2022**	51- 7/12	**180.411,694**	94.501,340	42.955,155	42.955,200	
							0,35	1/17-11/19	28%	12/2020					4,89	4/2020											
				Giáo viên Trường MN Hoa Sữa Muổi Nọi					27%	12/2019					4,58	10/2017			30 năm 1 tháng								Không hoàn thành nhiệm vụ năm hoc 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									26%	12/2018					4,27	1/2017											
									25%	12/2017																	
									24%	1/2017																	

T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK.	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
2	**Hoàng Thị Hải**	1/9/1971	ĐH	Giáo viên Trường MN Bình Minh Co Mạ	4,32	1/2022			26%	4/2022					4,32	5/2022	8.110,368	**6.957,754**	26 năm 9 tháng		**6/2022**	50- 9/12	**156.549,429**	**97.408,558**	**34.788,771**	**24.352,100**	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									25%	4/2021					4,32	1/2022											
									24%	4/2020					3,99	7/2018											
									23%	4/2019					3,66	1/2017											
									22%	4/2018																	
									21%	6/2017																	
3	**Lò Thị Ngâu**	2/12/1970	TC	Giáo viên Trường MN Võ Thị Sáu Chiềng Pha	4,06	10/2015			31%	9/2021	8%	10/2020			4,06	12/2021	8.558,691	**7.744,150**	32 năm 4 tháng		**1/2022**	51- 1/12	**187.795,608**	**100.673,956**	**38.720,752**	**48.400,900**	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									30%	9/2020	7%	10/2019			4,06	1/2017											
									29%	9/2019	6%	10/2018															
									28%	9/2018	5%	10/2017															
									27%	9/2017																	
									26%	1/2017																	
4	**Đoàn Thị Len**	22/6/1971	ĐH	Giáo viên Trường TH Co Mạ 2	4,98	1/2020			28%	10/2021					4,98	2/2022	9.497,856	**8.614,002**	29 năm 5 tháng		**3/2022**	50- 9/12	**204.582,534**	**120.596,025**	**43.070,009**	**40.916,500**	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,20	3/17-8/18	27%	10/2020					4,98	1/2020											
									26%	10/2019					4,65	3/2017											
									25%	10/2018																	
									24%	10/2017																	
									23%	3/2017																	
5	**Lường Văn Hảo**	20/4/1966	ĐH	Giáo viên Trường TH Mường É	4,32	10/2019			27%	9/2021					4,32	1/2022	8.174,736	**7.386,557**	28 năm 5 tháng		**2/2022**	55- 10/12	**164.350,925**	**96.025,240**	**36.932,785**	**31.392,900**	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,20	2/17-8/18	26%	9/2020					4,32	10/2019											
									25%	9/2019					3,99	2/2017											
									24%	9/2018																	
									23%	9/2017																	
									22%	2/2017																	
6	**Mai Thị Dung**	4/4/1969	CĐ	Giáo viên Trường TH Phổng Lái	4,89	12/2019			31%	9/2021					4,89	12/2021	9.544,791	**8.673,991**	32 năm 4 tháng		**1/2022**	52- 9/12	**166.974,287**	**69.391,930**	**43.369,956**	**54.212,400**	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,15	8/17-8/20	30%	9/2020					4,89	12/2019											
									29%	9/2019					4,58	1/2017											
									28%	9/2018																	
									27%	9/2017																	
									26%	1/2017																	
7	**Phạm Thị Chín**	13/10/1968	CĐ	Giáo viên Trường TH Phổng Lái	4,89	12/2019			30%	12/2021					4,89	12/2021	9.471,930	**8.485,561**	32 năm 0 tháng		**1/2022**	53- 3/12	**152.740,133**	**59.398,927**	**42.427,805**	**50.913,400**	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									30%	1/2021					4,89	12/2019											
									29%	1/2020					4,58	1/2017											
									28%	1/2019																	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK.	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
									27%	1/2018																	tiếp đồng ý
									26%	1/2017																	
68	**Nguyễn Việt Hà**	28/5/1971	ĐH	Giáo viên Trường TH &THCS Thôm Môn	4,65	4/2019			21%	4/2021					4,65	1/2022	8.383,485	**7.569,114**	22 năm 4 tháng		**2/2022**	50- 9/12	**153.274,570**	105.967,599	37.845,571	9.461,400	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									20%	4/2020					4,65	4/2019											
									19%	4/2019					4,32	2/2017											
									18%	4/2018																	
									17%	4/2017																	
									16%	2/2017																	
69	**Bùi Thị Nguyệt**	18/12/1968	ĐH	Giáo viên Trường TH &THCS Thôm Môn	4,98	1/2017			29%	2/2021	6%	1/2021			4,98	12/2021	10.146,381	**8.912,933**	31 năm 3 tháng		**1/2022**	53- 1/12	**158.204,601**	62.390,534	44.564,667	51.249,400	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									28%	2/2020	5%	1/2020			4,98	1/2017											
									27%	2/2019																	
									26%	2/2018																	
									25%	2/2017																	
									24%	1/2017																	
70	**Nguyễn Thị Hương**	30/9/1969	CĐ	Giáo viên Trường TH &THCS Nong Lay	4,98	5/2021			28%	5/2021					4,98	12/2021	9.497,856	**8.231,591**	30 năm 0 tháng		**1/2022**	52- 4/12	**164.631,866**	82.315,911	41.157,955	41.158,000	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,15	1/17-7/18	27%	5/2020					4,98	5/2021											
									26%	5/2019					4,65	5/2018											
									25%	5/2018					4,32	1/2017											
									24%	5/2017																	
									23%	1/2017																	
71	**Trương Thị Chung**	10/10/1969	CĐ	Giáo viên Trường TH &THCS Nong Lay	4,89	10/2020			29%	12/2021					4,89	12/2021	9.399,069	**8.248,797**	31 năm 4 tháng		**1/2022**	52- 3/12	**171.162,549**	82.487,966	41.243,983	47.430,600	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									29%	1/2021					4,89	10/2020											
									28%	1/2020					4,58	10/2017											
									27%	1/2019					4,27	1/2017											
									26%	1/2018																	
									25%	1/2017																	
72	**Nguyễn Thị Hiền**	20/2/1971	CĐ	Giáo viên Trường TH &THCS Ninh Thuận	4,58	10/2019			27%	9/2021					4,58	5/2022	8.666,734	**7.917,839**	28 năm 9 tháng		**6/2022**	51- 4/12	**178.151,393**	102.931,901	39.589,193	35.630,300	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									26%	9/2020					4,58	5/2022											
									25%	9/2019					4,58	10/2019											
									24%	9/2018					4,27	6/2017											
									23%	9/2017																	
									22%	6/2017																	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK.	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
73	Nguyễn Thị Thu Hồng	12/10/1970	ĐH	Giáo viên Trường THCS Chu Văn An	4,98	1/2019			30%	2/2022					4,58	5/2022	9.646,260	8.751,709	31 năm 4 tháng		3/2022	51- 5/12	207.853,067	113.772,221	43.758,547	50.322,300	Không hoàn thành nhiệm vụ năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									29%	2/2021					4,98	2/2022											
									28%	2/2020					4,98	1/2019											
									27%	2/2019					4,65	3/2017											
									26%	2/2018																	
									25%	3/2017																	
II	Huyện Vân Hồ																										
4	Hồ Thị Xuân Hương	24/5/1971	CĐ	GV Trường TH Vân Hồ	4,89	1/2020			29%	9/2021					4,89	12/2021	9.399,069	8.414,882	30 năm 4 tháng		1/2022	50- 8/12	204.060,860	117.808,349	42.074,410	44.178,100	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,15	8/17-7/18	28%	9/2020					4,89	1/2020											
									27%	9/2019					4,58	1/2017											
									26%	9/2018																	
									25%	9/2017																	
									24%	1/2017																	
5	Đồng Quốc Phương	2/9/1966	TC	GV Trường TH & THCS Chiềng Khoa	4,06				34%	9/2021	12%	3/2022			4,06	3/2022	9.078,940	8.553,862	35 năm 7 tháng		4/2022	55- 7/12	230.954,287	119.754,075	42.769,312	68.430,900	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,20	3/17-9/19	33%	9/2020	12%	12/2020			4,06	4/2017											
									32%	9/2019	11%	12/2019															
									31%	9/2018	10%	12/2018															
									30%	9/2017	9%	12/2017															
									29%	1/2017	8%	4/2017															
6	Hà Thị Thắm	9/8/1971	CĐ	GV Trường TH & THCS Chiềng Khoa	4,89				30%	9/2021	6%	1/2022			4,89	4/2022	10.040,246	9.573,107	31 năm 7 tháng		5/2022	50- 9/12	248.900,739	143.596,604	47.865,535	57.438,600	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,15	9/20-7/21	29%	9/2020	5%	7/2020			4,89	7/2017											
							0,40	5/17-9/20	28%	9/2019					4,58	4/2017											
									27%	9/2018																	
									26%	9/2017																	
									25%	5/2017																	
7	Đặng Thị Hường	18/4/1969	CĐ	GV Trường TH & THCS Chiềng Khoa	4,89	4/2020			28%	5/2021					4,89	4/2020	9.326,208	8.259,691	30 năm 0 tháng		1/2022	52- 9/12	148.674,485	66.077,529	41.298,456	41.298,500	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									27%	5/2020					4,58	4/2017											
									26%	5/2019					4,27	1/2017											
									25%	5/2018																	
									24%	5/2017																	
									23%	1/2017																	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK.	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
78	**Trần Văn Nhận**	14/4/1965	ĐH	GV Trường TH & THCS Liên Hòa	4,98	4/2020			32%	1/2021	9%	10/2020			4,98	12/2021	10.676,184	**9.986,043**	34 năm 4 tháng		**1/2022**	56- 9/12	**232.175,483**	109.846,470	49.930,213	72.398,800	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,15	11/18-5/21	31%	1/2020	8%	10/2019			4,98	1/2017											
							0,15	1/17-7/18	30%	1/2019	7%	10/2018															
									29%	1/2018	6%	10/2017															
									28%	1/2017	5%	1/2017															
79	**Đặng Thị Huệ**	20/8/1968	CĐ	GV Trường TH & THCS Chiềng Xuân	4,89				28%	11/2021	5%	4/2021			4,89	12/2021	9.792,518	**8.548,330**	29 năm 1 tháng		**1/2022**	53- 5/12	**141.047,465**	59.838,313	42.741,652	38.467,500	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									27%	11/2020					4,89	4/2018											
									26%	11/2019					4,58	1/2017											
									25%	11/2018																	
									24%	11/2017																	
									23%	1/2017																	
VIII	**Huyện Mường La**																										
80	**Quàng Thị Hươi**	11/6/1970	TC	GV Trường MN Mường Chùm	3,86	1/2021			23%	12/2021					3,86	1/2021	7.074,222	**6.124,651**	25 năm 1 tháng		**1/2022**	51- 7/12	**113.306,022**	67.371,165	30.623,257	15.311,600	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									22%	12/2020					3,66	1/2019											
									21%	12/2019					3,46	1/2017											
									20%	12/2018																	
									19%	12/2017																	
									18%	1/2017																	
81	**Hoàng Mai Hồng**	19/12/1968	CĐ	GV Trường THCS Pi Toong	4,89	1/2019			29%	1/2021					4,89	1/2021	9.399,069	**8.564,139**	31 năm 5 tháng		**2/2022**	53- 2/12	**160.577,607**	68.513,112	42.820,695	49.243,800	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									28%	1/2020					4,89	1/2019											
									27%	1/2019					4,58	2/2017											
									26%	1/2018																	
									25%	2/2017																	
82	**Tòng Văn Biên**	28/5/1970	TC	GV Trường TH Ngọc Chiến	4,06	1/2011			25%	12/2020					4,06	1/2021	7.561,750	**6.805,934**	27 năm 7 tháng	21	**6/2022**	52- 1/12	**136.118,650**	74.865,278	34.029,672	27.223,700	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									24%	12/2019					3,86	1/2019											
									23%	12/2018					3,66	6/2017											
									22%	12/2017																	
									21%	6/2017																	
83	**Nguyễn Thị Huân**	10/8/1971	ĐH	GV Trường MN Mường Bú	4,65	4/2021			32%	1/2021					4,65	12/2021	9.145,620	**9.041,033**	33 năm 3 tháng		**1/2022**	50- 5/12	**232.806,633**	126.574,466	45.205,167	61.027,000	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
							0,50	1/17-5/21	31%	1/2020					4,65	4/2019											
									30%	1/2019					4,32	1/2017											
									29%	1/2018																	
									28%	1/2017																	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK.	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
X	**Huyện Mộc Châu**																										
4	**Hà Văn Trọng**	23/3/1963	TC	GV Trường TH& THCS Quy Hướng	4,06	9/2017			26%	8/2021	6%	9/2020			4,06	5/2022	8.079,579	**7.414,811**	28 năm 4 tháng		**6/2022**	57- 3/12	**142.735,072**	74.148,115	37.074,057	31.512,900	Không HTNV năm học 2020-2021, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									25%	8/2020	5%	9/2019			4,06	1/2017											
									24%	8/2019																	
									23%	8/2018																	
									22%	8/2017																	
									21%	6/2017																	
5	**Vũ Hồng Anh**	7/12/1970	ĐH	Phó HT Trường THCS Mộc Ly	4,89	4/2017	0,45	12/2021	29%	9/2021	6%	4/2021			4,89	12/2021	10.827,958	**9.526,156**	31 năm 4 tháng		**1/2022**	51- 1/12	**226.246,214**	123.840,032	47.630,782	54.775,400	Có tổng số ngày nghỉ cao hơn số ngày nghỉ quy định của Luật BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC
							0,45	9/2018	28%	9/2020	5%	4/2020			4,89	4/2017											
							0,25	1/2017	27%	9/2019					4,58	1/2017											
									26%	9/2018																	
									25%	9/2017																	
									24%	1/2017																	
X	**Huyện Bắc Yên**																										
6	**Bùi Thị Phương**	02/08/1971	CĐ	GV Trường Tiểu học và THCS Tà Xùa	4,89				27%	10/2021					4,89	9/2019	9.253,347	**8.266,377**	28 năm 3 tháng		**1/2022**	50- 5/12	**192.193,263**	115.729,278	41.331,885	35.132,100	Năm học 2019 - 2020 phân loại, đánh giá xếp vào mức Không hoàn thành nhiệm vụ, Năm học 2020 - 2021 phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân tự nguyện nghỉ TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									26%	10/2020					4,58	9/2016											
									25%	10/2019																	
									24%	10/2018																	
									23%	10/2017																	
									22%	10/2016																	
7	**Lò Thị Thiên**	22/08/1971	TC	GV Trường Tiểu học Phiêng Ban	4,06				31%	4/2021	9%	10/2020			4,06	12/2021	8.637,938	**7.880,786**	32 năm 3 tháng		**1/2022**	50- 5/12	**198.989,842**	110.331,010	39.403,932	49.254,900	Năm học 2019 - 2020 phân loại, đánh giá xếp vào mức Không hoàn thành nhiệm vụ, Năm học 2020 - 2021 phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân tự nguyện nghỉ TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									30%	4/2020	8%	10/2019			4,06	1/2017											
									29%	4/2019	7%	10/2018															
									28%	4/2018	6%	10/2017															
									27%	4/2017	5%	1/2017															
									26%	1/2017																	
8	**Trần Thị Hạnh**	01/11/1970	TC	GV Trường Phổ thông DTBT Tiểu học và THCS xã Hồng Ngài	4,06				30%	9/2020	12%	12/2020			4,06	12/2021	8.807,926	**8.237,596**	32 năm 10 tháng		**6/2022**	51- 7/12	**185.345,939**	90.613,558	41.187,981	53.544,400	Không hoàn thành nhiệm vụ Năm học 2020 - 2021 cá nhân tự nguyện nghỉ TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									29%	9/2019	11%	12/2019			4,06	1/2017											
									28%	9/2018	10%	12/2018															
									27%	9/2017	9%	12/2017															
									26%	9/2016	8%	12/2016															
	CẤP XÃ																										

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7, vùng ĐBKK.	Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
I	**Huyện Mai Sơn**																										
89	**Lò Văn Kiêm**	25/9/1965	TC	Công chức xã Chiềng Dong	2,06										2,06	9/2019	3.069,400	**2.638,760**	36 năm 0 tháng		1/2022	56- 4/12	**68.607,780**	34.303,880	13.193,800	21.110,100	Trình độ chuyên môn chưa đạt chuẩn với yêu cầu VTVL hiện đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp đồng ý
															1,86	9/2017											
															1,18	1/2017											
II	**Huyện Yên Châu**																										
90	**Mè Văn Hùng**	24/2/1965	TC	Tư pháp - Hộ tịch xã Chiềng Bằng	2,66	3/2020									2,66	1/2022	3.963,400	**3.524,720**	25 năm 11 tháng		2/2022	57	**63.445,000**	35.247,200	17.623,600	10.574,200	1 năm đánh giá HTNV, 1 năm không KHTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															2,66	3/2020											
															2,46	3/2018											
															2,26	2/2017											
III	**Huyện Phù Yên**																										
91	**Đinh Đức Quế**	18/9/1966	TC	CC Địa chính-Nông nghiệp, Xây dựng và Môi trường xã Tường Thượng	3,26	6/2019									3,26	3/2022	4.857,400	**4.708,313**	29 năm 11 tháng		4/2022	55- 7/12	**112.999,553**	65.916,387	23.541,567	23.541,600	Năm 2020 không KHTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															3,26	6/2019											
															3,46	11/2017											
															3,26	4/2017											
IV	**Huyện Bắc Yên**																										
92	**Hoàng Trọng Chương**	02/12/1968	TC	CB xã Tạ Khoa	4,06	5/2020									4,06	5/2020	6.049,400	**5.505,267**	23 năm 7 tháng	20,9	3/2022	53- 3/12	**77.073,700**	38.536,867	27.526,333	11.010,500	Năm 2020 không KHTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															3,86	5/2018											
															3,66	5/2016											

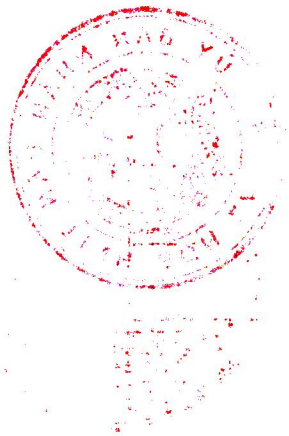

BIỂU SỐ 1c

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY ĐỢT 1/2022

(Kèm theo Quyết định số 3246/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)
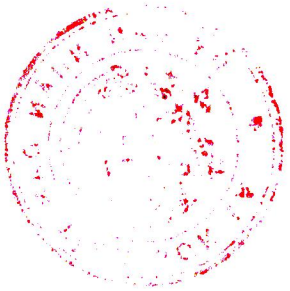
TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)			Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm tháng đóng BHXH	Làm tròn			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH	
I	**Sở Giáo dục và Đào tạo**																									
1	**Lìa Báo Tăng**	19/9/1969	ĐH	Giáo viên Nội trú THCS& THPT Yên Châu	4,98				22%	4/2021					4,98	12/2021	9.052,644	**8.062,518**	23,8	24,0	1/2022	52- 4/12	**317.408,580**	27.157,932	290.250,648	Không HTNV năm 2020-2021 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									21%	4/2020					4,98	1/2020										
									20%	4/2019					4,65	1/2017										
									19%	4/2018																
									18%	4/2017																
									17%	1/2017																
II	**Huyện Yên Châu**																									
2	**Phạm Thị Tám**	26/9/1980	TC	Nhân viên văn thư Trường TH thị trấn	2,46	7/2019									2,46	12/2021	3.665,400	**3.319,747**	17,2	17,0	1/2022	41- 4/12	**95.649,740**	10.996,200	84.653,540	Không HTNV năm 2020-2021 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															2,46	7/2019										
															2,26	12/2017										
															2,25	1/2017										
3	**Lò Như Hoa**	6/9/1977	CĐ	GV Trường TH-THCS Chiềng Sàng	4,27	10/2018			25%	10/2021					4,27	12/2021	7.952,875	**7.167,148**	25,11	26,0	1/2022	44- 4/12	**303.377,390**	23.858,625	279.518,765	Không HTNV năm 2020-2021 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									24%	10/2020					4,27	10/2018										
									23%	10/2019					3,96	1/2017										
									22%	10/2018																
									21%	10/2017																
									20%	1/2017																
III	**Huyện Mường La**																									
4	**Nguyễn Thị Hoa Ngân**	1/12/1972	TC	Viên chức trường MN Chiềng Hoa	3,86	1/2021			23%	11/2020					3,86	12/2021	7.074,222	**6.178,004**	25,2	25,0	1/2022	49- 1/12	**252.897,826**	21.222,666	231.675,160	Không HTNV năm 2020-2021 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
									22%	11/2019					3,86	1/2021										
									21%	11/2018					3,66	1/2019										
									20%	11/2017					3,46	1/2017										
									19%	1/2017